UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Biểu mẫu số 1
(Thời hạn báo cáo: 15/01 hoặc 01/03)

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM 2015

của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2014		Số báo cáo năm 2015	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	2	3	4	5	6	
I	**Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:**					
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	1.593.104	1.636.727	1.699.297	1.701.540
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	-				
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	22.900.526	25.038.401	16.513.350	13.932.005
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	22.737.652	24.866.948	16.333.857	13.706.240
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	2.631.000	4.177.875	4.156.087	3.970.250
6	Lợi nhuận	Tr.đồng	90.926	113.575	116.500	171.883
7	Năng suất lao động bình quân (1)	Trđ/năm	264,84	282,95	284,91	362,38
II	**Tiền lương của VCQL chuyên trách (2)**					
1	Số VCQL chuyên trách (tính bình quân)	Người	7	7	7	7
2	Hạng công ty được xếp	-	I	I	I	I
3	Hệ số mức lương bình quân	-	6,99	6,99	6,95	6,95
4	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đồng/th	29,29	29,29	28,43	28,43
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản (nếu có)	-				
6	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	3.690,00	3.690,00	3.104,40	3.011,60
7	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/th	43,93	43,93	36,96	35,85
III	**Thù lao của VCQL không chuyên trách (3)**					
1	Số VCQL không chuyên trách (tính bình quân)	Người				
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%				

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2014		Số báo cáo năm 2015	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	2	3	4	5	6	
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng				
4	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/th				
IV	**Tiền thưởng, thu nhập**					
1	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng		215,00	199,00	
2	Quỹ thưởng an toàn (nếu có)	Tr.đồng				
3	Mức thu nhập BQ của VCQL chuyên trách (4)	Tr.đồng/th	43,93	46,49	39,33	35,85
4	Mức TNBQ của VCQL không chuyên trách (5)	Tr.đồng/th				

Ghi chú:

(1)ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) hoặc tính theo tổng sản phẩm tiêu thụ.

(2) Viên chức quản lý chuyên trách, gồm: Chủ tịch và thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên hoặ Chủ tịch công ty chuyên trách, Kiểm soát viên chuyên trách, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty.

(3) Viên chức quản lý không chuyên trách, gồm: Chủ tịch và thành viên không chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty không chuyên trách, Kiểm soát viên không chuyên trách.

(4) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách, gồm tiền lương, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có).

(5) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách, gồm thù lao, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có).

(6) Năm trước liền kề năm báo cáo tại cột số 6 và số 7.

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)	*(Ký tên, đóng dấu)*
LÊ THỊ NGỌC THUÝ	ĐOÀN MINH QUANG

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Biểu mẫu số 2
(Thời hạn báo cáo: 15/02 hoặc 15/03)

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số năm trước liền kề năm báo cáo 2014		Số báo cáo năm 2015	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
I	**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH**					
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)					
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	22.900.526	25.038.401	16.513.350	13.932.005
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	22.737.652	24.863.258	16.333.857	13.706.240
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	90.926	113.575	116.500	171.883
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	2.631.000	4.177.875	4.156.087	3.970.250
II	**TIỀN LƯƠNG**					
1	Lao động kế hoạch	Người	615		630	
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		619		623
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/tháng				
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	1.000đ/tháng	9.749		7.922	
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000đ/tháng		7.792		6.805
6	Năng suất lao động bình quân theo... (1)	Tr.đồng/năm	264,84	282,95	284,91	362,38
7	Phần chênh lệch TL của CBCT đoàn thể	Tr.đồng				
8	Quỹ thưởng an toàn và CĐ đặc thù khác (nếu có)	Tr.đồng				
9	Quỹ tiền lương kế hoạch	Tr.đồng	71.948		59.888	
10	Quỹ tiền lương thực hiện	Tr.đồng		57.878		50.871
11	Quỹ tiền thưởng, PLPP trực tiếp cho NLĐ	Tr.đồng		2.961	3.000	
12	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng	9.749	8.191	8.318	6.805

Ghi chú: *(1) ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) hoặc tính theo tổng sản phẩm tiêu thụ.*

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

LÊ THỊ NGỌC THUÝ

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV

ĐOÀN MINH QUANG